

CTCP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (UPCOM: PEQ)

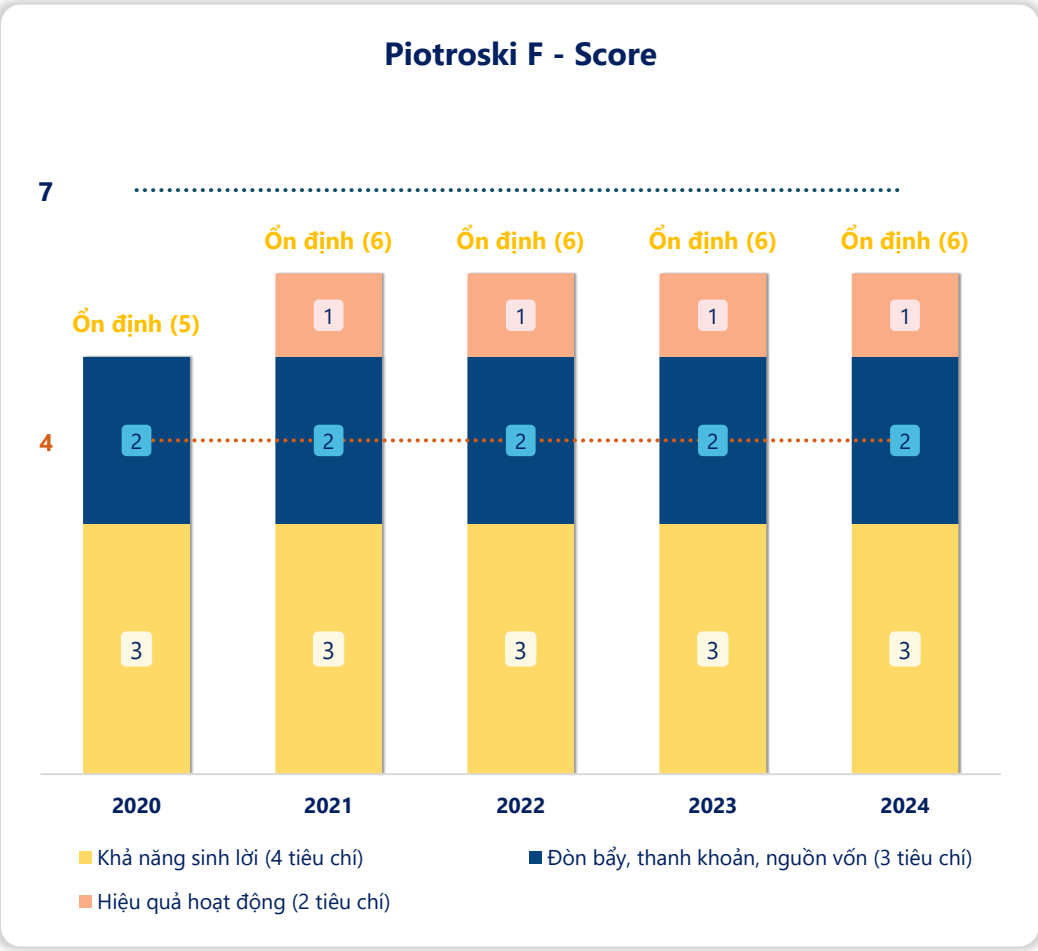
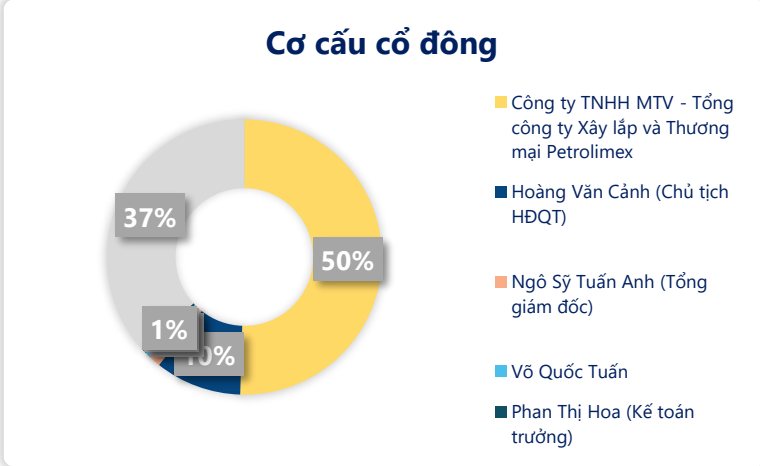
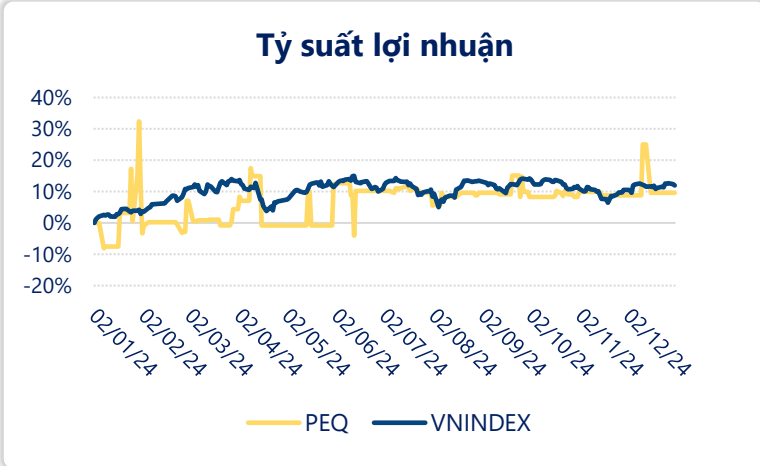
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	40,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	1.3%	0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,320	YoY
tỷ VNĐ	▲ 226
	▲ 20.7%

LN sau thuế	2024
19.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 4.80
	▲ 31.4%

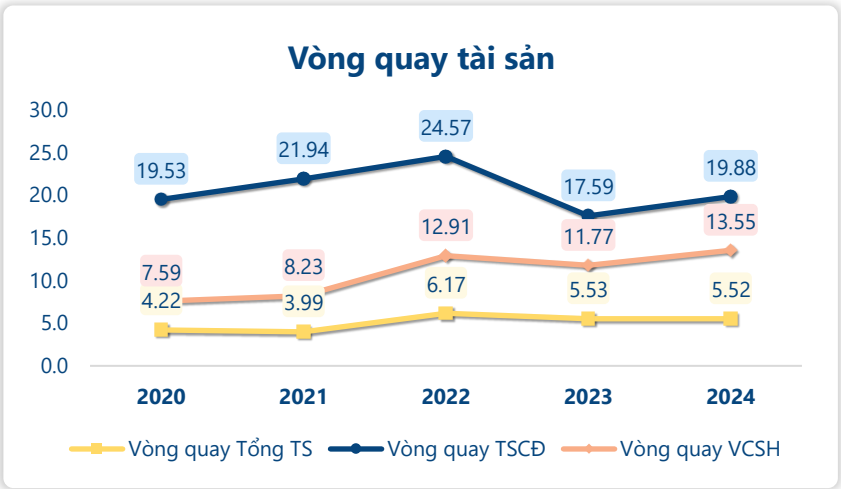
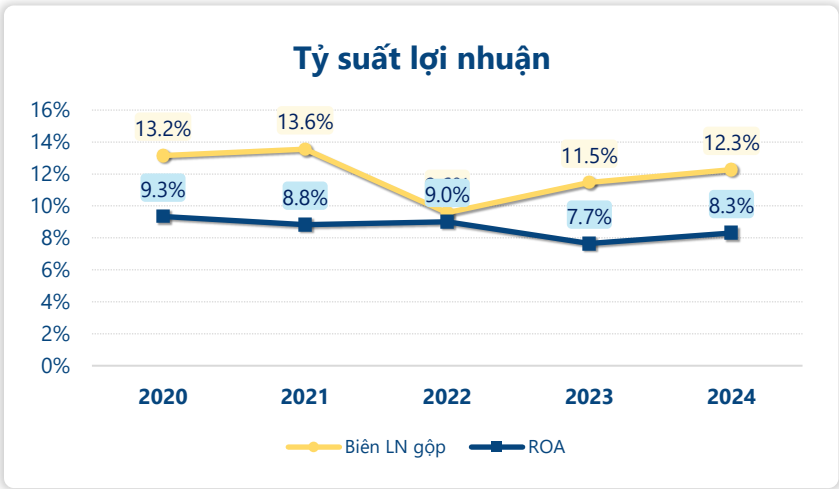
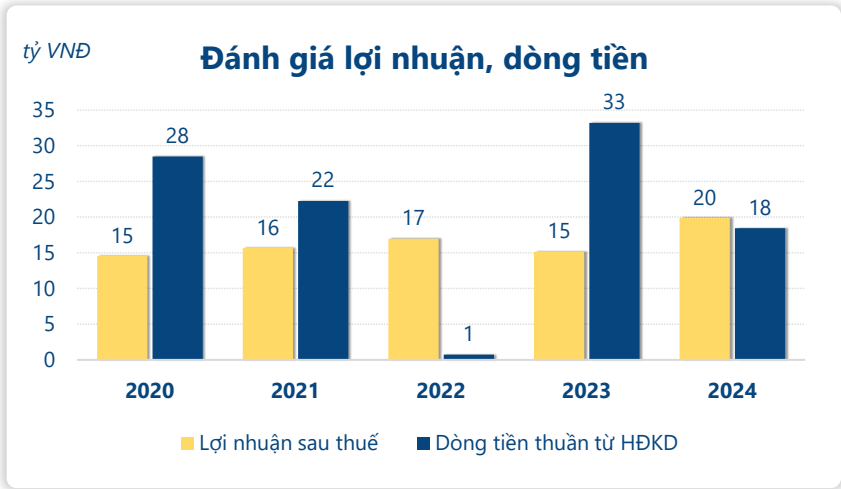


Năm 2024, F-Score của **PEQ** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

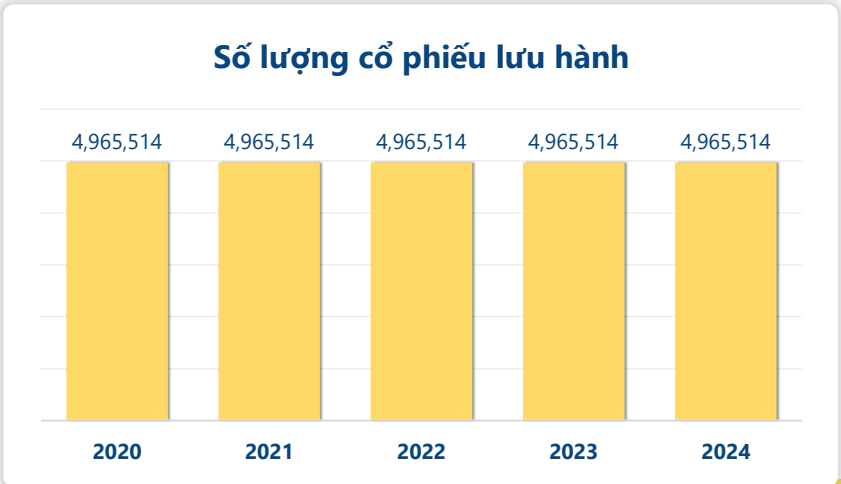
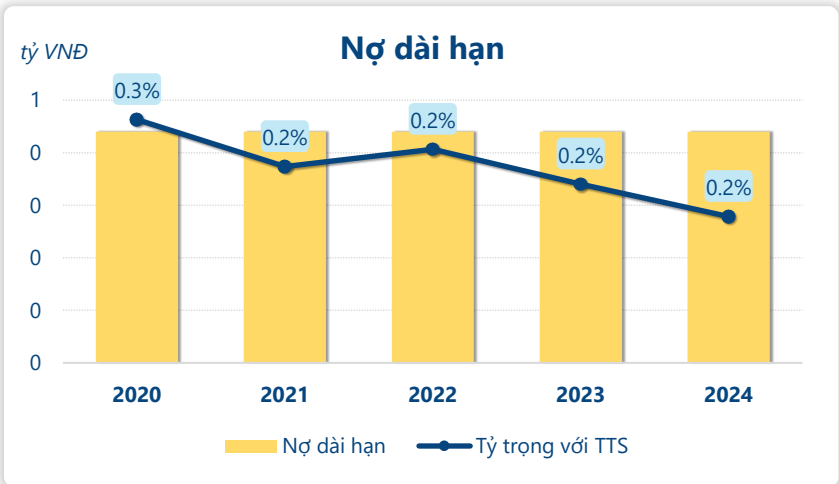
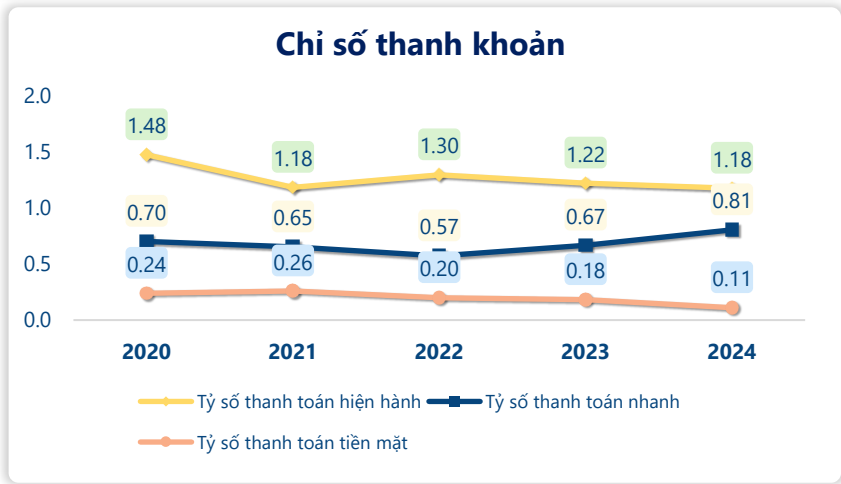
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (UPCOM: PEQ)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PEQ**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	263	215	22.2%
Tài sản ngắn hạn	190	149	28.0%
Tiền và tương đương tiền	17.8	22.1	-19.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	112	58.9	90.2%
Hàng tồn kho	59.9	67.3	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.23	12.4%
Tài sản dài hạn	73.2	66.9	9.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	70.8	62.0	14.2%
Bất động sản đầu tư	2.22	2.00	10.8%
Tài sản dở dang	0.07	2.36	-97.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.07	0.52	-87.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	122	32.9%
Nợ ngắn hạn	162	121	33.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.0	16.0	6.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	106	74.7	42.5%
Nợ dài hạn	0.44	0.44	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	101	93.6	8.3%
Vốn chủ sở hữu	101	93.6	8.3%
Vốn điều lệ	49.7	49.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	657	708	1,162	1,094	1,320
Giá vốn hàng bán	571	612	1,050	968	1,158
Lợi nhuận gộp	86.5	95.9	111	125	162
Doanh thu HĐTC	0.38	3.06	4.24	1.83	3.98
Chi phí TC	1.75	1.40	3.53	5.87	3.01
Chi phí lãi vay	0.11	1.33	2.01	2.75	1.82
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	66.4	76.9	89.5	101	140
Chi phí QLDN	0	0	0	0	0
LN thuần từ HĐKD	18.7	20.7	22.4	20.6	22.5
Lợi nhuận khác	-0.38	-1.13	-0.92	-1.61	2.41
LN trước thuế	18.4	19.6	21.5	19.0	24.9
Lợi nhuận sau thuế	14.6	15.7	17.0	15.1	19.9
LNST của CĐ cty mẹ	14.6	15.7	17.0	15.1	19.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.5	22.3	0.75	33.2	18.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.9	-22.8	-6.85	-8.47	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	11.1	-4.47	-20.2	-8.96
Tiền đầu kỳ	21.3	17.6	28.1	17.5	22.1
Lưu chuyển tiền thuần	-3.72	10.5	-10.6	4.56	-4.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	28.1	17.5	22.1	17.8